

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016-31/03/2017



- |                                 |                   |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh            | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN  |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

-----  
-----



## Thông tin chung

Tên công ty           CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)  
Địa chỉ                Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng  
Báo cáo                Báo cáo tài chính  
Niên độ                Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/03/2017  
Tổng Giám đốc      Hồ Quốc Lực  
Kế toán trưởng      Tô Minh Chăng  
Người lập            Lưu Nguyễn Trúc Dung  
Ngày lập              Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

## Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

22.0  
G  
C  
H  
SA  
RANG

Sóc Trăng, ngày 19 tháng 04 năm 2017.

**BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN****Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (079) 3822201**Fax :** (079) 3822122Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 17 ngày 30/06/2016. kế toán**Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng** (Ba trăm tỉ đồng).**FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/10/2016-31/03/2017 như sau :**

Chỉ tiêu	ĐVT	01/10-31/12	01/01-31/03	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/10-31/03		So sánh (%)
		2016	2017		2016	2017	
Nguyên liệu mua	Tấn	3,294.16	2,066.98		4,677.21	5,361.14	
- Tôm nguyên liệu		2,576.52	1,496.19	58.07	3,802.31	4,072.71	107.11
- Nông sản		717.64	570.79	79.54	874.90	1,288.43	147.27
Thành phẩm chế biến	Tấn	3,984.73	2,694.57		6,204.24	6,679.30	
- Tôm đông		3,603.54	2,368.76	65.73	5,684.82	5,972.30	105.06
- Nông sản		381.19	325.81	85.47	519.42	707.00	136.11
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	78.81	683.30	867.02	826.30	762.11	92.2
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,539.25	2,423.20		6,057.11	5,962.45	
- Tôm đông		3,278.37	2,025.06	61.77	5,596.91	5,303.43	94.76
- Nông sản		260.88	398.14	152.61	460.20	659.02	143.20
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	36.82	23.44	63.66	59.61	60.26	101.09
	Tr.đ	828,721	532,644	64.27	1,337,675	1,361,365	101.77
Nộp ngân sách	Tr.đ	3,643.65	4,622.22	126.86	6,193.85	8,265.87	133.45
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	30,498.74	14,226.87	46.65	36,379.89	44,725.61	122.94
Tỷ suất LN/DT	%	3.65	2.67	73.15	2.72	3.29	120.96
Tỷ suất LN/VCSH	%	6.41	3.68	57.41	8.01	11.56	144.32
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.18	0.48	266.67	1.39	1.23	88.49

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



HỒ QUỐC LỰC



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 01 tháng 10 năm 2016
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>984,255,325,873</b>	<b>1,237,867,551,370</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>276,796,758,304</b>	<b>193,459,638,522</b>
1. Tiền	111		16,796,758,304	14,459,638,522
2. Các khoản tương đương tiền	112		260,000,000,000	179,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>10,000,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5		10,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>177,453,256,628</b>	<b>382,057,462,129</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	171,173,699,664	369,533,759,978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6,760,648,136	11,593,266,352
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14,887,075,232	15,717,825,799
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7, 8	(15,368,166,404)	(14,787,390,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>506,348,221,231</b>	<b>624,690,547,880</b>
1. Hàng tồn kho	141		506,348,221,231	624,690,547,880
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23,657,089,710</b>	<b>27,659,902,839</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3,756,384,256	4,930,248,585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,878,272,584	22,205,119,071
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22,432,870	524,535,183
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>315,839,946,436</b>	<b>300,388,278,065</b>
<b>I. Phải thu dài hạn</b>			<b>368,175,000</b>	<b>368,175,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác			368,175,000	368,175,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>222,880,710,161</b>	<b>230,261,052,178</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	220,535,505,712	227,848,723,975
- Nguyên giá	222		534,222,479,192	517,752,857,146
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(313,686,973,480)	(289,904,133,171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2,345,204,449	2,412,328,203
- Nguyên giá	228		3,112,046,100	3,112,046,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(766,841,651)	(699,717,897)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 01 tháng 10 năm 2016
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>61,953,516,720</b>	<b>33,110,678,287</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	61,953,516,720	33,110,678,287
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30,637,544,555</b>	<b>36,648,372,600</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	30,046,190,894	36,193,525,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.3	591,353,661	454,847,600
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b><u>1,300,095,272,309</u></b>	<b><u>1,538,255,829,435</u></b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>				
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>913,341,344,260</b>	<b>1,037,524,578,585</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	110,834,630,380	73,772,818,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,818,336,320	572,894,672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1,473,481,704	3,833,563,211
4. Phải trả người lao động	314		18,221,935,918	26,121,227,824
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4,946,934,055	14,113,550,139
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5,864,884,702	5,103,321,502
7. Vay ngắn hạn	320	18	761,017,509,623	903,180,616,670
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,157,505,308	4,280,961,297
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7,006,126,250</b>	<b>6,545,624,750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	530,000,000	530,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	6,476,126,250	6,015,624,750
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>386,753,928,049</b>	<b>500,731,250,850</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22.1</b>	<b>386,753,928,049</b>	<b>500,731,250,850</b>
1. Vốn cổ phần	411		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,939,927,202	70,939,927,202

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 01 tháng 10 năm 2016
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,814,000,847	129,791,323,648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		62,356,222,026	55,946,612,262
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(46,542,221,179)	73,844,711,386
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b><u>1,300,095,272,309</u></b>	<b><u>1,538,255,829,435</u></b>

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chàng

Hồ Quốc Lực



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

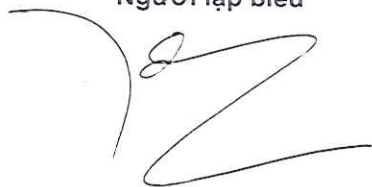
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01-31/03		Lũy kế từ 01/10-31/03	
				Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
				4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	23.1	532,644,117,122	545,190,010,761	1,361,365,555,736	1,337,675,265,187
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.2	715,606,266	1,959,648,380	2,777,888,654	4,990,981,140
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.3	531,928,510,856	543,230,362,381	1,358,587,667,082	1,332,684,284,047
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	493,651,276,877	505,421,558,923	1,258,125,945,288	1,217,214,077,512
5.	Lợi nhuận gộp	20		38,277,233,979	37,808,803,458	100,461,721,794	115,470,206,535
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.4	7,508,388,572	8,122,819,132	14,148,047,350	12,936,001,288
7.	Chi phí tài chính	22	27	8,261,995,143	8,245,023,484	21,498,060,237	16,424,805,475
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,519,599,218	2,941,654,801	13,866,125,456	6,402,473,540
8.	Chi phí bán hàng	25	25	11,677,704,088	11,163,906,489	26,835,096,523	33,358,557,168
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11,197,603,319	10,579,879,928	21,136,153,530	41,801,798,344
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		14,648,320,001	15,942,812,689	45,140,458,854	36,821,046,836
11.	Thu nhập khác	31		120,330,307	155,819,964	126,927,580	209,163,969
12.	Chi phí khác	32		541,774,189	1,087,527	541,774,189	650,311,827
13.	Lợi nhuận khác	40		(421,443,882)	154,732,437	(414,846,609)	(441,147,858)

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01-31/03		Lũy kế từ 01/10-31/03	
				Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,226,876,119	16,097,545,126	44,725,612,245	36,379,898,978
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	378,824,744	(909,691,804)	(1,404,339,485)	(731,733,444)
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.1	(67,509,666)	58,883,880	136,506,061	70,195,641
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,538,191,197	15,246,737,202	43,457,778,821	35,718,361,175
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	22.4	485	756	1,449	1,786
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	22.4	485	756	1,449	1,786

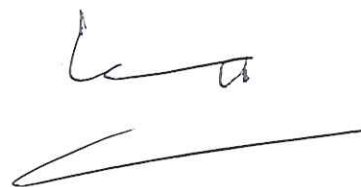
Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lược





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/10-31/03	
			Năm 2017	Năm 2016
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		44,725,612,245	36,379,898,978
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	23,849,964,063	21,403,242,453
03	- Các khoản dự phòng		1,041,277,904	(7,522,918,071)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27	351,848,697	(6,051,840,080)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,934,950,752)	(5,329,396,064)
06	- Chi phí Lãi vay	27	13,866,125,456	6,429,163,180
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>76,899,877,613</b>	<b>45,308,150,396</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		206,852,377,897	103,746,645,252
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		118,342,326,649	256,728,816,814
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		20,000,368,598	(33,075,523,273)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7,321,198,435	3,134,440,947
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13,866,125,456)	(6,419,531,180)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1,748,598,704)	(1,070,201,487)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15,558,557,611)	(5,775,525,834)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>398,242,867,421</b>	<b>362,577,271,635</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(39,000,755,272)	(30,983,719,822)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	27		-
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			(82,284,720,000)
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		10,000,000,000	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác			82,284,720,000
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		6,934,950,752	4,045,192,015
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(22,065,804,520)</b>	<b>(26,938,527,807)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			99,596,250,000
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			-
33	- Tiền thu từ đi vay		1,227,423,051,560	905,920,588,963
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,376,614,039,139)	(1,181,501,027,461)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(144,000,000,000)	(70,000,000,000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(293,190,987,579)</b>	<b>(245,984,188,498)</b>
				-
				-
				-

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/10-31/03	
			Năm 2017	Năm 2016
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		82,986,075,322	89,654,555,330
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		193,459,638,522	173,248,647,929
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		351,044,460	(335,483,171)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>276,796,758,304</u>	<u>262,567,720,088</u>

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng



Hồ Quốc Lực



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là: 2.873 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.027)

### 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo phê duyệt số 14/NQ-ĐHĐCĐ của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22 tháng 04 năm 2016



**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.8 Các khoản đầu tư khác***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### ► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.





### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.15 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

53-  
TY  
ÂN  
PHẨM  
TA  
G.T. S



4. TIỀN	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,255,748,197	4,903,492,302
Tiền gửi ngân hàng	15,541,010,107	9,556,146,220
Tương đương tiền (*)	260,000,000,000	179,000,000,000
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5.5%/năm.		
<b>Tổng cộng</b>	<b>276,796,758,304</b>	<b>193,459,638,522</b>
	-	-
5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Trái phiếu (*)		10,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>10,000,000,000</b>
	-	-
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
Phải thu các bên khác	171,173,699,664	369,533,759,978
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>171,173,699,664</b>	<b>369,533,759,978</b>
	-	-
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	6,760,648,136	11,593,266,352
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,299,390,000)	(1,299,390,000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>5,461,258,136</b>	<b>10,293,876,352</b>
	-	-
8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,088,000,000
Phải thu lãi vay	639,069,444	1,329,034,151
Tạm ứng cho nhân viên	759,005,788	859,791,648
Khác	401,000,000	441,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14,887,075,232</b>	<b>15,717,825,799</b>
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,488,000,000)	(13,488,000,000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1,399,075,232</b>	<b>2,229,825,799</b>





9. HÀNG TỒN KHO	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	49,135,932,174	643,248,000
Nguyên vật liệu	16,478,070,188	30,193,371,954
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	26,193,302,597	28,301,676,947
Thành phẩm	411,088,545,815	565,552,250,979
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,452,370,457	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>506,348,221,231</u></b>	<b><u>624,690,547,880</u></b>

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.



10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư ngày 30/9/2016	154,155,506,448	325,673,165,227	25,100,932,490	6,091,277,036	6,731,975,945	517,752,857,146
2. Số tăng trong kỳ	704,007,206	14,598,617,840	1,052,000,000	114,997,000	-	16,469,622,046
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	704,007,206	14,598,617,840	1,052,000,000	114,997,000	-	-
- Xây dựng mới						16,469,622,046
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối kỳ	154,859,513,654	340,271,783,067	26,152,932,490	6,206,274,036	6,731,975,945	534,222,479,192
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư ngày 30/9/2016	77,459,670,495	190,545,892,197	12,147,226,609	4,462,719,517	5,288,624,353	289,904,133,171
2. Khấu hao trong kỳ	6,369,235,923	15,600,040,418	1,308,157,802	259,578,804	245,827,362	23,782,840,309
4. Số dư cuối kỳ	83,828,906,418	206,145,932,615	13,455,384,411	4,722,298,321	5,534,451,715	313,686,973,480
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ	76,695,835,953	135,127,273,030	12,953,705,881	1,628,557,519	1,443,351,592	227,848,723,975
2. Tại ngày cuối kỳ	71,030,607,236	134,125,850,452	12,697,548,079	1,483,975,715	1,197,524,230	220,535,505,712

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư ngày 30/9/2016	2,551,564,900	360,980,000	199,501,200	3,112,046,100	
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	
<i>Bao gồm:</i>				-	
- Tăng khác		-	-	-	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
<i>Bao gồm:</i>				-	
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	
4. Số dư cuối kỳ	2,551,564,900	360,980,000	199,501,200	3,112,046,100	
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư ngày 30/9/2016	330,037,306	190,332,123	179,348,468	699,717,897	
2. Số tăng trong kỳ	29,175,816	24,097,998	13,849,940	67,123,754	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
<i>Bao gồm:</i>				-	
- Thanh lý nhượng bán				-	
4. Số dư cuối kỳ	359,213,122	214,430,121	193,198,408	766,841,651	
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	2,221,527,594	170,647,877	20,152,732	2,412,328,203	
2. Tại ngày cuối kỳ	2,192,351,778	146,549,879	6,302,792	2,345,204,449	
<b>12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>			31/03/2017	01/10/2016	
			VND	VND	
- Nhà máy Tin An			60,923,586,528	19,729,281,521	
- Máy móc đang chờ lắp đặt				11,396,900,000	
- Nâng cấp xưởng chế biến tôm				1,984,496,766	
- Nâng cấp kho, xưởng & nhà để xe			1,029,930,192		
<b>Tổng cộng</b>			<b>61,953,516,720</b>	<b>33,110,678,287</b>	





13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3,756,384,256</b>	<b>4,930,248,585</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,756,384,256	4,930,248,585
Các chi phí khác	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>30,046,190,894</b>	<b>36,193,525,000</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21,196,891,274	20,928,801,559
Trả trước tiền thuê đất	3,149,131,795	8,449,504,190
Khác	5,700,167,825	6,815,219,251
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>33,802,575,150</u></b>	<b><u>41,123,773,585</u></b>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
Phải trả các bên khác	<u>110,834,630,380</u>	<u>73,772,818,520</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/10/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	1,748,598,704	1,404,339,485	(1,748,598,704)	1,404,339,485
Thuế thu nhập cá nhân	2,084,964,507	3,079,159,259	(5,094,981,547)	69,142,219
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3,833,563,211</u></b>	<b><u>4,483,498,744</u></b>	<b><u>(6,843,580,251)</u></b>	<b><u>1,473,481,704</u></b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu	2,387,310,868	6,181,930,485
Khác	2,559,623,187	7,931,619,654
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4,946,934,055</u></b>	<b><u>14,113,550,139</u></b>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/10/2016
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5,864,884,702</b>	<b>5,103,321,502</b>
Kinh phí công đoàn	5,616,048,102	5,026,631,502
Khác	248,836,600	76,690,000

Dài hạn	530,000,000	530,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	530,000,000	530,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,394,884,702</b>	<b>5,633,321,502</b>
	-	-
<b>18. VAY NGẮN HẠN</b>		
	31/03/2017	01/10/2016
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	761,017,509,623	903,180,616,670
Vay cá nhân		
<b>Tổng cộng</b>	<b>761,017,509,623</b>	<b>903,180,616,670</b>
	-	-



20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/03/2017		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	155,815,230,000	6,837,000.00	Từ ngày 09/08/2017 đến ngày 24/09/2017	2,2	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	114,008,819,623	5,002,580.94	Từ ngày 06/08/2017 đến ngày 30/09/2017	2,2	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn
<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - Chi nhánh Cần Thơ</b>					
Vay USD	20,511,000,000	900,000.00	Từ ngày 14/08/2017 đến ngày 27/09/2017	1,9 - 2,1	+ Hàng tồn kho
<b>Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Cần Thơ</b>					
Vay USD	88,288,460,000	3,874,000.00	Từ ngày 28/03/2017 đến ngày 10/04/2017	2,2	+ Tín chấp
<b>Tổng cộng vay USD</b>	<b>378,623,509,623</b>	<b>16,613,580.94</b>			



## 20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/03/2017		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay VNĐ	169,999,000,000		Từ ngày 12/06/2017 đến ngày 30/09/2017	4.7 - 5	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay VNĐ	196,595,000,000		Từ ngày 07/05/2017 đến ngày 20/07/2017	4.7 - 5	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn
<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - Chi nhánh Cần Thơ</b>					
Vay VNĐ	15,800,000,000		Từ ngày 28/04/2017 đến ngày 15/06/2017	4.7	+ Hàng tồn kho
<b>Tổng cộng vay VNĐ</b>	<b>382,394,000,000</b>				
<b>Tổng cộng</b>	<b>761,017,509,623</b>				

## 21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

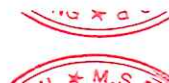
Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.



## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	200,000,000,000	71,343,677,202		73,688,462,961	345,032,140,163
Phát hành cổ phiếu mới	100,000,000,000	(403,750,000)			99,596,250,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-			73,844,711,386	73,844,711,386
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(17,741,850,699)	(17,741,850,699)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2016</b>	<b>300,000,000,000</b>	<b>70,939,927,202</b>	<b>-</b>	<b>129,791,323,648</b>	<b>500,731,250,850</b>
Phát hành cổ phiếu mới					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-		43,457,778,821	43,457,778,821
Cổ tức công bố và đã trả	-	-		(144,000,000,000)	(144,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-			6,409,609,764	6,409,609,764
Giảm khác	-				-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>300,000,000,000</b>	<b>70,939,927,202</b>	<b>-</b>	<b>15,814,000,847</b>	<b>386,753,928,049</b>



**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	01/10/16-31/03/17	01/10/15-31/03/16
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300,000,000,000	200,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới		100,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	300,000,000,000	300,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	144,000,000,000	70,000,000,000

**22.3 Cổ phiếu**

	01/10/16-31/03/17	01/10/15-31/03/16
	VND	VND
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>	30,000,000	30,000,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,000,000	30,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,000,000	30,000,000

**22.4 Lãi trên cổ phiếu**

	01/10/16-31/03/17	01/10/15-31/03/16
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43,457,778,821	35,718,361,175
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	30,000,000	20,164,384
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,449	1,771



23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/10/16-31/03/17 VND	01/10/15-31/03/16 VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động chế biến :	1,313,504,702,372	1,262,733,976,850
+ Tôm thành phẩm	22,399,381,992	14,771,271,866
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	1,229,437,683,542	1,207,386,999,579
+ Nông sản thành phẩm	61,667,636,838	40,575,705,405
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	44,036,336,266	71,731,769,667
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	3,824,517,098	3,209,518,670
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,361,365,555,736</b>	<b>1,337,675,265,187</b>

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	01/10/16-31/03/17 VND	01/10/15-31/03/16 VND
Giảm giá hàng bán		352,980,220
Hàng bán bị trả lại	2,777,888,654	4,638,000,920
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,777,888,654</b>	<b>4,990,981,140</b>

23.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/10/16-31/03/17 VND	01/10/15-31/03/16 VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động chế biến	1,310,726,813,718	1,257,742,995,710
+ Tôm thành phẩm	22,399,381,992	14,771,271,866
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	1,226,659,794,888	1,202,396,018,439
+ Nông sản thành phẩm	61,667,636,838	40,575,705,405
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	44,036,336,266	71,731,769,667
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	3,824,517,098	3,209,518,670
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,358,587,667,082</b>	<b>1,332,684,284,047</b>

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/10/16-31/03/17 VND	01/10/15-31/03/16 VND
Lãi tiền gửi	6,934,950,752	5,329,396,064
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,213,096,598	7,606,605,224
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,148,047,350</b>	<b>12,936,001,288</b>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/10/16-31/03/17 VND	01/10/15-31/03/16 VND
- Giá vốn hàng thủy sản	1,217,144,070,636	1,189,619,759,385
- Giá vốn hàng nông sản	40,981,874,652	27,594,318,127
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,258,125,945,288</b>	<b>1,217,214,077,512</b>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/10/16-31/03/17	01/10/15-31/03/16
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	17,282,627,535	24,503,166,128
Chi phí bán hàng khác	9,552,468,988	8,855,391,040
<b>Tổng cộng</b>	<b>26,835,096,523</b>	<b>33,358,557,168</b>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/10/16-31/03/17	01/10/15-31/03/16
	VND	VND
Lương	10,546,428,426	8,790,582,186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,512,627,269	4,721,130,243
Chi phí bằng tiền khác	5,077,097,835	28,290,085,915
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,136,153,530</b>	<b>41,801,798,344</b>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/10/16-31/03/17	01/10/15-31/03/16
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13,866,125,456	6,402,473,540
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,631,934,781	10,022,331,935
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,498,060,237</b>	<b>16,424,805,475</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/10/16-31/03/17	01/10/15-31/03/16
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	926,228,198,446	726,618,167,513
Chi phí nhân công	140,036,895,810	129,503,403,103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,417,940,308	19,584,412,881
Chi phí mua ngoài	95,449,188,408	116,304,120,527
Chi phí khác bằng tiền	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,184,132,222,972</b>	<b>992,010,104,024</b>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

► Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.

► Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.



Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 30.1 Chi phí thuế TNDN

	01/10/16-31/03/17	01/10/15-31/03/16
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1,404,339,485)	(731,733,444)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	136,506,061	70,195,641
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(1,267,833,424)</b>	<b>661,537,803</b>

### 30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

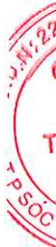
	01/10/16-31/03/17	01/10/15-31/03/16
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	44,725,612,245	36,379,898,978
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	460,501,500	(511,097,000)
Các khoản điều chỉnh tăng		1,278,249,027
Các khoản điều chỉnh giảm	1,534,383,878	607,515,296
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>46,720,497,623</b>	<b>37,754,566,301</b>
Chi phí thuế TNDN ước tính theo thuế suất phổ thông	9,344,099,525	8,306,004,586
Thuế TNDN được miễn, giảm	(7,939,760,040)	(7,396,312,782)
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>1,404,339,485</b>	<b>909,691,804</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1,748,598,704	1,070,201,487
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1,748,598,704)	(1,070,201,487)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (*)</b>	<b>1,404,339,485</b>	<b>909,691,804</b>



30.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	31/03/2017	30/09/2016	31/03/2017	30/09/2016
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	647,612,625	601,562,475	46,050,150	27,602,675
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(56,258,964)	(146,714,875)	90,455,911	(196,250,326)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>591,353,661</b>	<b>454,847,600</b>	<b>136,506,061</b>	<b>(168,647,651)</b>
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			<u>136,506,061</u>	



## 32 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 32.1 Báo cáo bộ phận

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Số liệu tại ngày 31/10/2016-31/03/2017	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	1,299,659,287,902	61,706,267,834	1,361,365,555,736
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	1,299,659,287,902	61,706,267,834	1,361,365,555,736
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	52,490,471,741
- Doanh thu hoạt động tài chính			14,148,047,350
- Chi phí hoạt động tài chính			21,498,060,237
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			45,140,458,854
- Thu nhập khác			126,927,580
- Chi phí khác			541,774,189
- Thuế TNDN			1,404,339,485
- Thuế TNDN hoãn lại			(136,506,061)
- Lợi nhuận sau thuế			<b>43,457,778,821</b>

Số liệu tại ngày 31/10/2015-31/03/2016	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	1,297,027,760,918	40,647,504,269	1,337,675,265,187
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	1,297,027,760,918	40,647,504,269	1,337,675,265,187
- Kết quả kinh doanh bộ phận			40,309,851,023
- Doanh thu hoạt động tài chính			12,936,001,288
- Chi phí hoạt động tài chính			16,424,805,475
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			36,821,046,836
- Thu nhập khác			209,163,969
- Chi phí khác			650,311,827
- Thuế TNDN			731,733,444
- Thuế TNDN hoãn lại			(70,195,641)
- Lợi nhuận sau thuế			<b>35,718,361,175</b>

Số liệu tại ngày 31/10/2016-31/03/2017	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	689,953,834,735	66,976,083,102	756,929,917,837
- Tài sản không phân bổ			543,165,354,472
- Tổng tài sản			1,300,095,272,309
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			913,341,344,260
- Tổng nợ phải trả			913,341,344,260
- Mua sắm tài sản dài hạn	12,471,297,273	3,998,324,773	16,469,622,046
- Khấu hao và phân bổ	32,236,329,073	6,630,334,079	38,866,663,152

Số liệu tại ngày 31/10/2015-31/03/2016	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	565,086,491,035	37,388,214,718	602,474,705,753
- Tài sản không phân bổ			479,288,723,199
- Tổng tài sản			1,081,763,428,952
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			627,388,301,587
- Tổng nợ phải trả			627,388,301,587
- Mua sắm tài sản dài hạn	38,265,877,978	144,474,408	38,410,352,386
- Khấu hao và phân bổ	27,642,601,162	4,396,851,015	32,039,452,177

#### Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	01/10/16-31/03/17	01/10/15-31/03/16
	VND	VND
- Việt Nam	47,860,853,364	74,941,288,337
- Hoa Kỳ	235,480,230,166	412,909,414,778
- Nhật Bản	602,924,718,519	482,398,364,174
- Châu Âu	317,608,549,561	262,711,836,499
- Các nước khác	157,491,204,126	104,714,361,399
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1,361,365,555,736</u></b>	<b><u>1,337,675,265,187</u></b>



Tài sản bộ phận

- Việt Nam  
- Nước ngoài  
Tổng cộng

Tổng tài sản	
31/03/2017	01/10/2016
VND	VND
1,300,095,272,309	1,538,255,829,435
-	-
<u>1,300,095,272,309</u>	<u>1,538,255,829,435</u>

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017  
Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

